

QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC Ở VÙNG NÚI BẮC BỘ VÀ ĐỀ XUẤT KHUYẾN NGHỊ XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG

Cao Lâm Anh
Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Quản lý tài nguyên rừng có sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương là một trong những hình thức quản lý rừng đang được sự quan tâm chú ý của các cơ quan quản lý lâm nghiệp và các cấp chính quyền địa phương. Tuy xét về khía cạnh pháp lý, cho đến nay trong các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước chưa quy định vị trí pháp lý của cộng đồng nhưng trên thực tế ở một số địa phương, vẫn còn tồn tại những khu rừng cộng đồng được hình thành từ lâu đời và vẫn đang được cộng đồng quản lý có hiệu quả.

Theo báo cáo sơ bộ của Cục Kiểm lâm, tính đến tháng 6/2001, ở 1203 xã thuộc 146 huyện của 24 tỉnh, thành trong cả nước đã có khoảng 2.348.295 ha rừng và đất rừng đã được giao cho cộng đồng thôn, bản quản lý và được thực hiện thông qua các hình thức như:

- Cộng đồng trực tiếp quản lý rừng và đất rừng thuộc quyền sở hữu của cộng đồng theo truyền thống. (214.006 ha)
- Cộng đồng tham gia quản lý bảo vệ rừng và đất rừng của Nhà nước theo chế độ khoán. (936.327 ha)
- Cộng đồng quản lý các rừng và đất lâm nghiệp được Chính quyền địa phương giao cho cộng đồng. (1.197.961 ha)

Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng hệ thống QLRCĐ có thể phát triển ở những vùng địa lý khác nhau, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng đông bào dân tộc ít người. Tuy nhiên, các hình thức quản lý này phải linh hoạt để có thể phù hợp với truyền thống, tập quán, điều kiện địa lý tự nhiên và kinh tế - xã hội của từng dân tộc ít người ở các vùng miền núi Việt Nam.

Nghiên cứu "**Đánh giá tình hình quản lý rừng cộng đồng (cấp thôn bản) của một số dân tộc ở vùng núi Bắc Bộ và đề xuất khuyến nghị xây dựng chính sách quản lý rừng cộng đồng**" ra đời nhằm đóng góp vào việc phát triển LNCĐ - một hình thức quản lý rừng đang tồn tại và phát triển ở nước ta.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phân tích tài liệu thứ cấp. Thu thập các tài liệu, tư liệu liên quan đến tập quán sử dụng tài nguyên của các dân tộc nghiên cứu.
- RRA, PRA
 - Điều tra đại diện: chọn nơi có rừng tự nhiên, có truyền thống quản lý rừng thôn bản, đang tồn tại trong thực tiễn hình thức QLRCĐ (thôn, bản).
 - áp dụng phương pháp phỏng vấn ở các cấp và những người có liên quan để thu thập thông tin.
- Phương pháp chuyên gia và hội thảo khoa học.

3. Kết quả nghiên cứu quản lý rừng cộng đồng của một số dân tộc vùng núi bắc bộ

Nghiên cứu tiến hành tại 3 thôn bản (thôn Suối Mành, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đại diện cho dân tộc Tày; Thôn Doi, xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình đại diện cho dân tộc Mường; Thôn Pú Cỏ, xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đại diện cho dân tộc Thái).

Biểu 01 - Tóm tắt các đặc tính cơ bản của các cộng đồng mẫu.

Vị trí	Lộc Bình - Lạng Sơn	Đà Bắc - Hoà Bình	Thuận Châu - Sơn La
Dân tộc	Tày	Mường	Thái

Địa hình	Thung lũng núi	Núi cao	Núi cao
Khoảng cách đến thị trấn gần nhất	Na Dương 20 km	Đà Bắc 10 km	Thuận Châu 12 km
Mật độ dân số	27 người/km ² Thấp	49 người/km ² Vừa phải	44 người/km ² Vừa phải
Phương thức thích nghi	Canh tác lúa nước và chăn nuôi, khai thác sản phẩm rừng	Trồng trọt và chăn nuôi, lâm nông kết hợp	Canh tác lúa nước và nương rẫy hỗn hợp, nuôi gia súc
Mức độ thị trường	Cơ bản là tự cung tự cấp nhưng có tham gia thị trường	Hỗn hợp giữa tự cung tự cấp và thị trường	Tự cung tự cấp

Biểu 02 - Diện tích đất đai của các điểm nghiên cứu

Loại đất	Xuân Dương Lộc Bình	Hiền Lương Đà Bắc	Chiềng Bôm Thuận Châu
Diện tích tự nhiên	4320 ha	3276 ha	9519 ha
Diện tích đất NN	137.42 ha	131.1 ha	269.81 ha
Diện tích đất LN	746.25 ha	1807.3 ha	3173.6 ha
Đất chuyên dùng	56.78 ha	434.5 ha	55.38 ha
Đất thổ cư	5.05 ha	20 ha	20.64 ha
Đất chưa sử dụng	3374.5 ha	883.1 ha	5999.57 ha

Biểu 03 - Các chỉ tiêu bình quân đất đai cho hộ, lao động và nhân khẩu

	Chỉ tiêu	Diện tích tự nhiên (ha)	Đất nông nghiệp (ha)	Đất Lâm nghiệp (ha)	Đất thổ cư (ha)
Xuân Dương	Diện tích bq hộ	20,57	0,65	19,46	0,024
	Diện tích bq lao động	8,19	0,26	7,75	0,009
	Diện tích bq nhân khẩu	3,77	0,12	3,57	0,004
Hiền Lương	Diện tích bq hộ	9,07	0,36	5,01	0,06
	Diện tích bq lao động	4,15	0,17	2,29	0,03
	Diện tích bq nhân khẩu	2,01	0,08	1,11	0,002
Chiềng Bôm	Diện tích bq hộ	15,21	0,43	5,07	0,03
	Diện tích bq lao động	5,16	0,15	1,72	0,011
	Diện tích bq nhân khẩu	2,26	0,06	0,75	0,005

Thực trạng quản lý rừng cộng đồng tại các điểm nghiên cứu.▪ **Các loại hình quản lý rừng của xã Xuân Dương - Lộc Bình - Lạng Sơn. (Tày)**

- Rừng do hộ gia đình quản lý.
- Rừng do các cộng đồng quản lý bảo vệ.
- Rừng do các tổ chức chính trị xã hội (UBND xã, hội nông dân, đoàn thanh niên..) quản lý.
- Rừng do nhóm hộ quản lý.

Cộng đồng dân cư thôn Suối Mành hiện đang quản lý 2 khu rừng có diện tích gần 40 ha và một bãi chăn thả khoảng 20 ha. Chịu trách nhiệm chính trong công tác bảo vệ rừng là tổ an ninh của thôn do trưởng thôn kiêm nhiệm làm tổ trưởng.

▪ **Các loại hình quản lý rừng của xã Hiền Lương - Đà Bắc - Hoà Bình (Mường)**

- Quản lý lâm nghiệp Nhà nước
- Quản lý rừng hộ gia đình
- Quản lý rừng chung

ở thôn Doi rừng cộng đồng khoảng (70 ha) do "Hợp tác xã" đứng làm trung gian, thuê chi hội cựu chiến binh của thôn trông coi bảo vệ và làm cầu nối giữa BQL rừng phòng hộ Sóng Đà với các hộ dân trong thôn. Chịu trách nhiệm chính về rừng thôn bản là chủ nhiệm HTX và Trưởng thôn.

▪ Các loại hình quản lý rừng của xã Chiềng Bôm - Thuận Châu - Sơn La (Thái)

Việc giao đất giao rừng ở Chiềng Bôm chưa triển khai đến hộ gia đình, mà mới chỉ có các HTX được giao khoán thông qua các hợp đồng khoán bảo vệ rừng ký với Hạt Kiểm lâm Thuận Châu. HTX chỉ là người trung gian đứng ra đại diện để ký hợp đồng (!?) không có vai trò gì trong việc quản lý bảo vệ rừng thôn bản.

Chịu trách nhiệm chính về quản lý bảo vệ rừng cộng đồng của thôn Pú Cá là tổ an ninh thôn do trưởng thôn kiêm nhiệm làm tổ trưởng.

4.1. Nhận định chung về hiện trạng của quản lý rừng cộng đồng qua các điểm nghiên cứu

a/ Đánh giá quản lý rừng cộng đồng tại các điểm nghiên cứu qua các tiêu chí

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này chúng tôi phân tích tất cả các thông tin thu thập được dựa trên 5 mảng vấn đề: Quyền sử dụng đất của cộng đồng; Thực trạng rừng và đất rừng do cộng đồng quản lý; Lợi ích từ quản lý rừng; Tổ chức và năng lực quản lý; Vai trò hỗ trợ của Nhà nước.

Quyền sử dụng đất tại các điểm nghiên cứu cho thấy các cộng đồng đều chưa được cấp giấy CNQSDĐ, mặc dù vậy nhưng vẫn là bán chính thức vì cộng đồng đều được sự đồng ý và sự ủng hộ của chính quyền địa phương. Việc các cộng đồng tự công nhận theo truyền thống không phổ biến.

Thực trạng rừng và đất rừng do cộng đồng quản lý phần lớn là những diện tích rừng tự nhiên trạng thái IIIa₁, nghèo kiệt, ở nơi xa thôn bản và trên núi cao, ngoài ra các cộng đồng cũng còn quản lý rừng trồng và đất trồng đồi núi trọc.

Lợi ích từ quản lý rừng theo chúng tôi cũng là lý do để xác lập hình thức QLRCĐ. Tại tất cả các điểm nghiên cứu QLRCĐ đều mang lại lợi ích trực tiếp và thoả mãn các tín ngưỡng cũng như các lợi ích khác cho cộng đồng.

Về tổ chức cộng đồng và năng lực quản lý, mỗi cộng đồng đều có qui ước bảo vệ rừng (ghi thành văn hoặc không ghi thành văn) của riêng họ, nó phù hợp với phong tục tập quán và được lưu truyền trong cộng đồng. Để thuận lợi trong việc bảo vệ rừng họ thường lập một nhóm bảo vệ rừng.

Tại các điểm nghiên cứu cho thấy ít nhiều đều có các chương trình hỗ trợ của Nhà nước (327, 661, 747, 133, 135...), về mức độ đầu tư còn phụ thuộc rất nhiều về khả năng tài chính của từng cộng đồng.

b/ Lý do xác lập và mục đích của quản lý rừng cộng đồng.

Tại các điểm nghiên cứu cho thấy quản lý rừng cộng đồng được tồn tại vì nhiều mục đích khác nhau, có thể tóm lược như sau:

Biểu 04 - Lý do xác lập hình thức quản lý rừng cộng đồng của các điểm nghiên cứu

Lý do xác lập	Các điểm nghiên cứu	Suối Mành	Doi	Pú Cá
1. Truyền thống (tập quán)			X	X
2. Do thực hiện chính sách GDGR của địa phương				
- Kiểm lâm vùng (UBND xã) giao		X		X
- Nhận khoán BVR với các tổ chức khác			X	
3. Năng lực quản lý của cộng đồng		X	X	X
4. Rừng tự nhiên còn ít khó chia cho các hộ		X	X	X
5. Thoả mãn nhu cầu của cộng đồng				
- Nhu cầu gỗ củi của cộng đồng và từng hộ		X	X	X

- Thực phẩm (được liệu)	X	X	X
- Nguồn nước		X	X

Qua mỗi thời kỳ khác nhau các dân tộc đều có truyền thống quản lý tài nguyên rừng của riêng mình, các hình thức quản lý của họ thể hiện phong tục tập quán và đặc điểm dân tộc. Người Mường rừng do "lang đạo" quản lý, ở người Thái rừng lại được quản lý theo "muồng bản".

Sự tồn tại của hình thức "cộng đồng" quản lý rừng không phải do sự áp đặt từ trên xuống, mà chính là hình thành từ nhu cầu thực tiễn ở các cơ sở được người dân chấp nhận. Như vậy, có lẽ nó có tính hợp lý nào đó của hình thức quản lý rừng cộng đồng, có thể hình thức này đã kế thừa tập quán, luật tục về quản lý tài nguyên thiên nhiên của đồng bào các dân tộc sống trên vùng cao đã có từ lâu đời.

c/ Cách quản lý sử dụng rừng của cộng đồng.

Mỗi dân tộc khác nhau đều có cách quản lý tài nguyên thiên nhiên khác nhau. Tại các điểm nghiên cứu cho thấy, các hệ thống bảo vệ rừng bản địa không còn giữ được nguyên vẹn hoặc đã bị mất hiệu lực (hình thức "Jompa" một hình thức bảo vệ rừng có hiệu quả của dân tộc Thái nay đã bị mất) và thay vào đó là những hình thức khác. Phần nhiều họ dùng các tổ chức có sẵn trong thôn bản để tổ chức một lực lượng bảo vệ chuyên trách (thôn Suối Mành và bản Pú Cá tổ an ninh thôn là lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, ở thôn Doi việc bảo vệ rừng chuyên trách là Chi hội Cựu chiến binh...).

Việc khai thác gỗ cho các nhu cầu gia dụng trong phạm vi thôn bản tại các điểm nghiên cứu đều phải thông qua trưởng thôn. Các sản phẩm khác như lâm sản ngoài gỗ được thu hái tự do (trừ măng tre nứa có qui định cụ thể như ở thôn Doi)

Do cuộc sống của nhân dân vùng đồng bào dân tộc nói chung và của các điểm nghiên cứu nói riêng còn khó khăn, nên việc phát triển lâm nghiệp mới chỉ dừng lại ở mức độ bảo vệ rừng và trồng rừng mới theo các hợp đồng khoán trồng rừng. Người dân địa phương chưa có các biện pháp tác động tích cực để giúp rừng phát triển.

4.2. Các nhân tố ảnh hưởng.

Trước đây, do mật độ dân số còn thấp, nền kinh tế còn dựa vào tự nhiên nên không phát sinh nhiều mâu thuẫn giữa các cộng đồng với bên ngoài về quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Theo thời gian, quan hệ cộng đồng ở miền núi đã có nhiều thay đổi trong những bối cảnh lịch sử khác nhau như:

- Nhà nước quy định toàn bộ rừng và đất lâm nghiệp thuộc quyền sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Theo qui định của các chính sách quy hoạch, quyền hạn và lợi ích của cộng đồng chưa được đề cập rõ ràng, còn chung chung.
- Thành phần và cơ cấu của các cộng đồng dân cư ở miền núi đã thay đổi nhiều, tỷ lệ dân tộc bản địa giảm dần. Trước kia già làng, chủ làng là người đứng đầu cộng đồng trong mọi việc. Nay già làng chỉ trông coi về sinh hoạt cộng đồng và lễ hội còn việc quản lý mọi mặt đều do chính quyền, các ban ngành phụ trách.
- Những dân tộc sống gần rừng thường coi toàn bộ cơ sở nguồn tài nguyên gồm: đất, rừng, nguồn nước, sông, suối... là của họ, nay giao hay khoán cho mỗi hộ một diện tích đất hạn định thì việc sử dụng đất sai mục đích là điều không thể tránh khỏi.

Giải đáp được lợi ích từ rừng đem lại cho cộng đồng dân cư tại địa phương trong quá trình đáp ứng các nhu cầu nói trên sẽ tạo điều kiện nâng cao đời sống của người dân ở các vùng rừng núi, và sẽ góp phần tích cực vào việc bảo vệ rừng.

4.3. Tác động của các chính sách Nhà nước.

Chính sách của Chính phủ hiện nay chưa nhận rõ quản lý rừng cộng đồng là một trong những hình thức quản lý cần phải cùng tồn tại với lâm nghiệp Nhà nước, lâm nghiệp tập thể và tư nhân để thực hiện nhiệm vụ quản lý rừng bền vững. Các chính sách của Nhà nước có liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng đã và đang được thực thi tại các điểm nghiên cứu là: Giao đất lâm nghiệp (NĐ 02/CP và 163/1999/NĐ-CP), khoán đất lâm nghiệp (202/CP và NĐ 01/CP), chương trình 327 và nay là 661, chính sách xây dựng vùng kinh tế lòng hồ Sông Đà, 747, các chương trình quốc gia 133, 135..

Nhìn chung các chính sách này có tác động thuận chiều và tích cực đến xây dựng và quản lý rừng cộng đồng thôn bản. Tuy nhiên, chính sách giao đất lâm nghiệp mới tạo hành lang pháp lý cho chính quyền và nhân dân địa phương tham gia vào quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp, còn các quyết định về hưởng dụng do Trung ương quyết định.

Cần nhận thấy tính thiếu bền vững của chính sách khoán bảo vệ rừng. Nhà nước đầu tư bảo vệ rừng chỉ có thời hạn (5, 6 năm). Khi hết thời hạn đầu tư (Nhà nước không thuê dân bảo vệ rừng) thì rừng sẽ được bảo vệ thế nào? Đây là động lực để dân bảo vệ rừng? Tại các điểm nghiên cứu khi hỏi nếu không được Nhà nước trả tiền khoán bảo vệ nữa thì nhân dân có tiếp tục bảo vệ rừng không? Các cán bộ địa phương và nhân dân tại các điểm nghiên cứu đều có nguyện vọng muốn bảo vệ tiếp, vì người dân đã thấy tác dụng của rừng và xác định được rừng mang lại lợi ích cho chính họ chứ không phải cho Nhà nước.

Chính phủ mới ban hành quyết định 178/2001/QĐ-TTg (ngày 12/11/2001) về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp, nhưng trong đó lại chưa qui định quyền hưởng lợi cho đối tượng cộng đồng dân cư thôn bản.

4.4. Đánh giá chung.

Qua các nghiên cứu có thể rút ra một số đánh giá như sau:

Ưu điểm của quản lý rừng cộng đồng.

- Có tổ chức chặt chẽ, có hương ước nội bộ và trưởng thôn được bầu ra một cách dân chủ.
- Đây là phương pháp quản lý rừng hiệu quả về mặt chi phí, các cộng đồng có thể bảo vệ rừng hiệu quả hơn các hộ gia đình.
- Quản lý rừng cộng đồng đáp ứng nhu cầu bảo vệ nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp; phòng hộ môi trường và tín ngưỡng; cung cấp gỗ sử dụng vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng (trường học, trạm xá...) cũng như cung cấp lâm sản phụ, góp phần nâng cao đời sống cho người dân trong cộng đồng.

Những tồn tại trong quản lý rừng cộng đồng.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng với cộng đồng trong quản lý và bảo vệ rừng chưa tốt.
- Cơ sở pháp lý tạo điều kiện cho quản lý rừng cộng đồng chưa đầy đủ, chưa có nhiều trợ giúp của Chính phủ.

Những trở ngại cho việc phát triển quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam.

- Tổ chức quản lý rừng cộng đồng thôn bản là một mô hình quản lý tự nguyện, nhưng chưa được Nhà nước công nhận, nên không phát huy được vai trò chủ thể trong kinh doanh lâm nghiệp.
- Quan điểm về quản lý rừng cộng đồng chưa được thống nhất giữa các nhà quản lý, những người làm chính sách, các cán bộ kỹ thuật và người dân. Sự hiểu biết của người dân về các chính sách còn rất hạn chế.
- Thiếu các chương trình hỗ trợ quốc gia để phát triển quản lý rừng cộng đồng.

5. Khuyến nghị chính sách, giải pháp về qLRCD.

Giải quyết vướng mắc ở luật dân sự

Trong quá trình phát triển đất nước, thôn bản ở Việt Nam không mất đi như một số quốc gia, mà vẫn tồn tại và đang từng bước khôi phục vị thế của thôn bản. Tuy nhiên, để tạo khuôn khổ pháp lý cho cộng đồng dân cư tham gia quản lý rừng thì cần phải có một số bổ sung vào Luật Dân sự để cộng đồng dân cư thôn bản được coi là một tổ chức có tư cách pháp nhân. Muốn được như vậy thì lại cần phải có câu trả lời cho những câu hỏi sau:

- Nếu cộng đồng dân cư thôn bản được công nhận là một pháp nhân thì tổ chức này thuộc loại hình tổ chức nào?

- Ai là cơ quan chủ quản của cộng đồng thôn bản? Thôn bản là nơi cư trú của người nông dân từ lâu đời nhưng không có quyết định thành lập thôn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền....

Từ sự dẫn chứng trên cho thấy, để thừa nhận thôn bản là tổ chức có tư cách pháp nhân không những có liên quan đến Luật Dân sự mà còn liên quan đến Luật Hành chính và một số đạo luật khác ở Việt Nam.

Rà soát lại hoạt động giao đất, công nhận tính hợp pháp của những diện tích đất đã giao cho cộng đồng.

Tuy chưa được công nhận quyền sử dụng đất về mặt pháp lý, nhưng trong thực tế, người dân địa phương vẫn quan niệm đó là đất của họ, trong mỗi cộng đồng có sự điều tiết về quyền sử dụng này, một cách không chính thức theo luật tục truyền thống.

Quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng thôn bản.

Bổ sung vào chính sách giao đất lâm nghiệp: giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng làng bản sử dụng ổn định lâu dài, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với các quyền: Sử dụng và hưởng lợi các sản phẩm rừng theo quy ước của cộng đồng, phù hợp với pháp luật về rừng, không được chuyển nhượng, thế chấp và chia nhỏ đất lâm nghiệp của cộng đồng cho các thành viên trong cộng đồng, không được quyền góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất lâm nghiệp của cộng đồng.

Trong khi Nhà nước chưa thừa nhận vị trí cộng đồng dân cư là một chủ thể quản lý rừng, đề nghị cần giải quyết một số vấn đề sau:

- Bổ sung một số điều khoản vào các văn bản dưới luật để cộng đồng dân cư được hưởng ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước sửa đổi (1998); Được vay vốn tín dụng ưu đãi như các tổ chức Nhà nước và hộ gia đình để bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng; Được miễn giảm thuế đất khi cộng đồng khai thác rừng trồng, miễn giảm thuế tài nguyên khi khai thác rừng phục hồi bằng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh.

Quyền sử dụng lâm sản và rừng cộng đồng.

Khi giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý sử dụng, nên trao cho cộng đồng toàn quyền quyết định việc khai thác, sử dụng lâm sản và trách nhiệm tái sinh rừng (không phải chấp hành quy chế khai thác lâm sản theo quy định chung, tuy nhiên, cần thiết mở các lớp tập huấn nâng cao kiến thức và kỹ thuật về quản lý, sử dụng rừng cho họ).

Tăng cường năng lực quản lý rừng cộng đồng.

Lập nhóm bảo vệ rừng, huy động lao động công ích để chăm sóc và nuôi dưỡng rừng.

Mỗi thôn bản nên tổ chức một nhóm chuyên trách về bảo vệ rừng. Nhóm này có trách nhiệm trông coi hàng ngày và khi xảy ra vụ việc vi phạm vào rừng thôn bản, có trách nhiệm giải quyết. Ngoài ra hàng năm qui định mỗi thành viên trong cộng đồng phải đóng góp lao động công ích trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Hoàn thiện qui ước bảo vệ rừng

Cộng đồng thôn bản nào cũng nên có qui ước, hương ước. Trong quá trình xây dựng qui ước phải được dân chủ hoá, các qui ước bảo vệ rừng phải được chính người dân trong cộng đồng bàn bạc và xây dựng nên. Sau đó phải được UBND các cấp công nhận.

Giúp cộng đồng phương pháp quản lý và sử dụng rừng bền vững

Hướng dẫn kỹ thuật và nghiên cứu cách điều chế rừng.

Xây dựng một cơ chế phối hợp giữa cộng đồng và các đơn vị chức năng để cùng quản lý và bảo vệ rừng.

Toàn bộ các hoạt động có liên quan đến việc bảo vệ, khai thác, sử dụng gỗ và các tài nguyên rừng đều phải được sự nhất trí của Trưởng thôn và của tập thể. Phải giám sát việc khai thác và sử dụng của những người trong thôn khi được phép khai thác.

Nghiên cứu xây dựng cách điều chế rừng cộng đồng. (khác với các phương án điều chế rừng của các Lâm trường quốc doanh) làm cơ sở cho quản lý và sử dụng rừng cộng đồng bền vững.

Các hình thức xử phạt nên kết hợp giữa luật pháp và lệ tục - không nên qui định khung hình phạt quá cao, khi người dân chỉ vi phạm nhỏ (mức độ vi phạm của người dân dưới 100.000đ thì qui định nộp phạt bằng tiền chứ không phải 1 trâu hay 1 bò).

6. Kết luận chung về quản lý rừng cộng đồng.

Trong những năm gần đây, Nhà nước đã có nhiều thay đổi về các chính sách lâm nghiệp nhưng vẫn còn tồn tại nhiều câu hỏi liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm cụ thể của cộng đồng dân cư trong việc tham gia quản lý rừng như: Cộng đồng dân cư hiện đang quản lý rừng sẽ được hưởng lợi ích gì? Cộng đồng có được Nhà nước hỗ trợ như các tổ chức Nhà nước quản lý rừng không? Ai là người chịu trách nhiệm dân sự đối với diện tích rừng nếu được giao chính thức cho cộng đồng? Cộng đồng dân cư nếu được giao đất, giao rừng thì có quyền chuyển nhượng, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng giá trị rừng không?

Truyền thống *quản lý rừng* và vấn đề *sở hữu trên cơ sở cộng đồng* ở Việt Nam đã có từ lâu đời đặc biệt trong các vùng dân tộc (tại các điểm nghiên cứu đã cho thấy cả 3 dân tộc là Tày, Mường và Thái đều có truyền thống quản lý rừng), song hành lang pháp lý như hiện nay, vẫn thể hiện sự không công nhận đầy đủ với truyền thống như vậy, đặc biệt là đối với quyền hưởng dụng.

Nguyện vọng của người dân cũng như lãnh đạo các thôn, xã tại các điểm nghiên cứu là tiếp tục được quản lý, bảo vệ và phát triển những diện tích rừng hiện có như hiện nay (không muốn chia cho các hộ) để đảm bảo nhu cầu gỗ làm nhà và gia dụng, giữ nguồn nước ăn cho các hộ gia đình trong thôn.

Tài liệu tham khảo

1. Dr. Sunil Bhargava cố vấn trưởng kỹ thuật, qui hoạch và chính sách lâm nghiệp vùng - *Luật pháp và chính sách lâm nghiệp cộng đồng* - Dự án FAO Bangkok.
2. Phạm Xuân Phương - Khái quát khuôn khổ chính sách lâm nghiệp liên quan đến quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam - Hà Nội 2001.
3. Nguyễn Hồng Quân - Đề xuất khuôn khổ chính sách và giải pháp hỗ trợ QLRCĐ ở Việt Nam - Hà Nội 2001.
4. Vũ Hữu Tuyền - Báo cáo tóm tắt phân tích sự vận dụng và thực hiện chính sách trong lâm nghiệp ở 5 tỉnh chương trình MRDP - Hà Nội 2001.
5. Tài liệu hội thảo: "*Những kinh nghiệm và tiềm năng của quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam*" Hà Nội 1-2/6/2000.
6. Tài liệu hội thảo: "*Khuôn khổ chính sách hỗ trợ cho quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam*" Hà Nội 14-15/11/2001.
7. Các trang WEB: [//www.mekonginfor.org](http://www.mekonginfor.org); [//www.socialforestry.org.vn](http://www.socialforestry.org.vn) [//www.recoftc.org](http://www.recoftc.org).